

Số: 1609 /VNBC-TCLĐ  
V/v: Công bố BCTC 2017 sau kiểm toán

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 3 năm 2018

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty,

1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO – VINACOMIN
2. Mã chứng khoán: NBC
3. Địa chỉ trụ sở chính: 799 Lê Thánh Tông, TP Hạ Long, Quảng Ninh
4. Điện thoại: 02033.825220; Fax: 02033.625270
5. Người thực hiện công bố thông tin: LƯU ANH ĐỨC
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính năm 2017 sau kiểm toán của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin được lập vào ngày 02/03/2018, bao gồm: Báo cáo của Ban Giám đốc; Báo cáo của Kiểm toán độc lập; Bảng CĐKT, Báo cáo KQKD, Báo cáo LCTT, Thuyết minh BCTC;

6.2. Nội dung giải trình chênh lệch tăng giảm lợi nhuận.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo: [www.nuibeo.com.vn](http://www.nuibeo.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên (b/c);
- HĐQT (b/c), BKS, KT (ecopy);
- TCLĐ, ĐK (công bố trên Website);
- Lưu: Văn thư, TCLĐ.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**



**PHÓ PHÒNG TCLĐ**

**Lưu Anh Đức**

Số: 1608 /VNBC-KT

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 03 năm 2018

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau  
thuế năm 2017

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty,

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT - BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính và các văn bản quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin xin được giải trình chênh lệch kết quả năm 2017 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế năm 2017 Báo cáo tài chính năm 2017 Công ty lập 19/01/2018: 79.404.678.799 đồng

- Lợi nhuận sau thuế năm 2017 Báo cáo tài chính sau kiểm toán ngày 06/03/2018: 87.216.900.214 đồng.

Chênh lệch: 7.812.221.415 đồng

Nguyên nhân: Tại thời điểm Công ty lập báo cáo tài chính năm 2017 Tập đoàn TKV chưa kiểm tra kết quả thực hiện hợp đồng phối hợp kinh doanh với Công ty. Sau khi kiểm tra kết quả thực hiện hợp đồng phối hợp kinh doanh, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 14,6 tỷ đồng; chi phí tài chính tăng 4,8 tỷ, do vậy lợi nhuận của Công ty tăng lên so với thời điểm Công ty lập báo cáo.

Bằng văn bản này, Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa Báo cáo tài chính sau kiểm toán và Báo cáo tài chính Công ty lập ngày 19/01/2018.

Xin trân trọng cảm ơn và mong sự thông cảm của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, các cổ đông của Công ty.

**Nơi nhận:**

- Như trên (b/c);
- HĐQT (b/c), BKS (ecopy);
- Thư ký HĐQT (công bố trên Website);
- Lưu: Văn thư, KT.

**GIÁM ĐỐC**



*Ngô Thế Phiệt*



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

|   | Trang   |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc                                | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                               | 04      |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán                     | 05 - 35 |
| Bảng cân đối kế toán                                    | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh                    | 07      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                              | 08      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính                           | 09 - 29 |
| Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình                    | 30      |
| Phụ lục 02: Vay và nợ thuê tài chính                    | 31 - 33 |
| Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 34      |
| Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu | 35      |





## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Núi Béo - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101700, đăng ký lần đầu ngày 01/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 30 tháng 09 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 799, đường Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                        |          |  |
|------------------------|----------|--|
| Ông Phạm Công Hương    | Chủ tịch | (Bổ nhiệm ngày 03 tháng 04 năm 2017)   |
| Ông Nguyễn Văn Dậu     | Chủ tịch | (Miễn nhiệm ngày 03 tháng 04 năm 2017) |
| Ông Ngô Thế Phiệt      | Ủy viên  |  |
| Ông Lê Tuấn Quỳnh      | Ủy viên  |  |
| Ông Trần Quốc Tuấn     | Ủy viên  | (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 12 năm 2017)   |
| Bà Trương Thúy Mai     | Ủy viên  | (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 12 năm 2017)   |
| Ông Nguyễn Quang Quyền | Ủy viên  | (Miễn nhiệm ngày 14 tháng 12 năm 2017) |
| Ông Nguyễn Trọng Hiền  | Ủy viên  | (Miễn nhiệm ngày 14 tháng 12 năm 2017) |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |              |                                      |
|----------------------|--------------|--------------------------------------|
| Ông Ngô Thế Phiệt    | Giám đốc     |                                      |
| Ông Nguyễn Tuấn Dũng | Phó Giám đốc |                                      |
| Ông Lê Văn Giang     | Phó Giám đốc |                                      |
| Ông Trần Quốc Tuấn   | Phó Giám đốc |                                      |
| Ông Mai Quang Thái   | Phó Giám đốc |                                      |
| Ông Phạm Bá Tước     | Phó Giám đốc | (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 08 năm 2017) |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Ông Chu Duy Hải       | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Tiến Nhung | Thành viên |
| Bà Đỗ Thị Thanh Huyền | Thành viên |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:



**Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin**

Địa chỉ: 799 đường Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 02 tháng 03 năm 2018

**TM. Ban Giám đốc**  
**Giám đốc**



**Ngô Thế Phiệt**



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin được lập ngày 02 tháng 03 năm 2018, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 03 năm 2018

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán  
AASC tại Quảng Ninh



Giám đốc

Nguyễn Thị Hải Hương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 0367-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lịch

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 1927-2018-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| Mã số TÀI SẢN                             | Thuyết minh | 31/12/2017<br>VND        | 01/01/2017<br>VND        |
|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>            |             | <b>732.823.315.314</b>   | <b>537.683.625.626</b>   |
| 110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3           | 2.980.140.646            | 2.548.632.739            |
| 111 1. Tiền                               |             | 2.980.140.646            | 2.548.632.739            |
| 130 II. Các khoản phải thu ngắn hạn       |             | 179.445.435.717          | 216.990.523.650          |
| 131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng   | 5           | 111.874.959.502          | 39.645.495.904           |
| 132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn   | 6           | 61.776.291.895           | 172.143.100.835          |
| 133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn           | 7           | 2.190.952.356            | -                        |
| 136 4. Phải thu ngắn hạn khác             | 8           | 3.634.231.964            | 5.257.970.073            |
| 137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi |             | (31.000.000)             | (56.043.162)             |
| 140 III. Hàng tồn kho                     | 10          | 540.504.886.017          | 300.884.520.569          |
| 141 1. Hàng tồn kho                       |             | 540.504.886.017          | 301.084.678.116          |
| 149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho     |             | -                        | (200.157.547)            |
| 150 IV. Tài sản ngắn hạn khác             |             | 9.892.852.934            | 17.259.948.668           |
| 151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn         | 14          | 2.222.555.630            | 2.522.654.384            |
| 152 2. Thuế GTGT được khấu trừ            |             | 7.670.297.304            | 14.737.294.284           |
| <b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>             |             | <b>1.975.481.505.476</b> | <b>1.358.470.734.596</b> |
| 210 I. Các khoản phải thu dài hạn         |             | 68.519.291.342           | 65.989.934.135           |
| 216 1. Phải thu dài hạn khác              | 8           | 68.519.291.342           | 65.989.934.135           |
| 220 II. Tài sản cố định                   |             | 726.602.430.471          | 709.575.272.261          |
| 221 1. Tài sản cố định hữu hình           | 12          | 724.074.355.297          | 706.983.626.751          |
| 222 - Nguyên giá                          |             | 1.881.346.364.410        | 1.918.252.819.971        |
| 223 - Giá trị hao mòn lũy kế              |             | (1.157.272.009.113)      | (1.211.269.193.220)      |
| 227 2. Tài sản cố định vô hình            | 13          | 2.528.075.174            | 2.591.645.510            |
| 228 - Nguyên giá                          |             | 3.575.334.150            | 3.575.334.150            |
| 229 - Giá trị hao mòn lũy kế              |             | (1.047.258.976)          | (983.688.640)            |
| 240 III. Tài sản dở dang dài hạn          |             | 966.635.008.047          | 369.393.733.202          |
| 242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang    | 11          | 966.635.008.047          | 369.393.733.202          |
| 250 IV. Đầu tư tài chính dài hạn          | 4           | 2.694.376.665            | 2.694.376.665            |
| 253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác     |             | 4.000.000.000            | 4.000.000.000            |
| 254 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn  |             | (1.305.623.335)          | (1.305.623.335)          |
| 260 V. Tài sản dài hạn khác               |             | 211.030.398.951          | 210.817.418.333          |
| 261 1. Chi phí trả trước dài hạn          | 14          | 211.030.398.951          | 210.817.418.333          |
| <b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>              |             | <b>2.708.304.820.790</b> | <b>1.896.154.360.222</b> |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

| Mã số NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | 31/12/2017<br>VND        | 01/01/2017<br>VND        |
|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                            |             | <b>2.227.249.040.110</b> | <b>1.474.628.868.582</b> |
| <b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>                            |             | <b>898.291.645.473</b>   | <b>647.923.612.452</b>   |
| 311 1. Phải trả người bán ngắn hạn                   | 16          | 311.532.156.072          | 215.430.870.408          |
| 312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn             |             | -                        | 59.820.510.725           |
| 313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước           | 17          | 45.910.197.645           | 42.238.352.922           |
| 314 4. Phải trả người lao động                       |             | 70.109.713.049           | 55.884.728.501           |
| 315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                     | 18          | 122.712.000              | -                        |
| 316 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                      |             | -                        | 183.766.919              |
| 319 7. Phải trả ngắn hạn khác                        | 19          | 26.650.266.723           | 18.192.688.983           |
| 320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn             | 15          | 407.717.367.649          | 204.544.371.624          |
| 321 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                    | 20          | -                        | 2.536.767.248            |
| 322 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    |             | 36.249.232.335           | 49.091.555.122           |
| <b>330 II. Nợ dài hạn</b>                            |             | <b>1.328.957.394.637</b> | <b>826.705.256.130</b>   |
| 338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn              | 15          | 1.328.957.394.637        | 826.705.256.130          |
| <b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                         |             | <b>481.055.780.680</b>   | <b>421.525.491.640</b>   |
| <b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>                         | <b>21</b>   | <b>481.040.695.502</b>   | <b>421.510.406.462</b>   |
| 411 1. Vốn góp của chủ sở hữu                        |             | 369.991.240.000          | 369.991.240.000          |
| 411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 369.991.240.000          | 369.991.240.000          |
| 412 2. Thặng dư vốn cổ phần                          |             | (193.650.000)            | (193.650.000)            |
| 418 3. Quỹ đầu tư phát triển                         |             | 23.932.314.251           | 12.926.674.789           |
| 421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối             |             | 87.216.900.214           | 38.692.250.636           |
| 421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | -                        | 38.692.250.636           |
| 421b - LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 87.216.900.214           | -                        |
| 422 5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản              |             | 93.891.037               | 93.891.037               |
| <b>430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>        |             | <b>15.085.178</b>        | <b>15.085.178</b>        |
| 431 1. Nguồn kinh phí                                |             | 15.085.178               | 15.085.178               |
| <b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                       |             | <b>2.708.304.820.790</b> | <b>1.896.154.360.222</b> |

Quảng Ninh, ngày 02 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Bùi Bằng Ngọc

Trương Thúy Mai

Ngô Thế Phiệt

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết<br>minh | Năm 2017<br>VND       | Năm 2016<br>VND       |
|-------|--|----------------|-----------------------|-----------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 22             | 1.490.969.566.317     | 1.216.124.724.486     |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |                | 1.490.969.566.317     | 1.216.124.724.486     |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | 23             | 1.115.936.444.709     | 984.287.050.567       |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |                | 375.033.121.608       | 231.837.673.919       |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 24             | 2.518.207.021         | 2.113.175.429         |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 25             | 87.994.057.979        | 15.627.020.735        |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                        |                | 84.465.602.915        | 15.137.236.397        |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | 26             | 41.742.036.835        | 51.431.881.942        |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 27             | 146.859.645.555       | 127.263.311.637       |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |                | 100.955.588.260       | 39.628.635.034        |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  | 28             | 9.485.083.155         | 13.491.471.409        |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | 29             | 1.347.564.188         | 3.902.731.243         |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |                | 8.137.518.967         | 9.588.740.166         |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |                | 109.093.107.227       | 49.217.375.200        |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 30             | 21.876.207.013        | 10.525.124.564        |
| 60    | 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |                | <u>87.216.900.214</u> | <u>38.692.250.636</u> |
| 70    | 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 31             | 2.357                 | 1.046                 |

Người lập biểu



Bùi Bằng Ngọc

Kế toán trưởng



Trương Thúy Mai

Quảng Ninh, ngày 02 tháng 03 năm 2018

Giám đốc



Ngô Thế Phiệt



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số CHỈ TIÊU                                     | Thuyết minh  | Năm 2017<br>VND   | Năm 2016<br>VND   |
|--|--|-------------------|-------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |  |                   |                   |
| 01   | 1. Lợi nhuận trước thuế  | 109.093.107.227   | 49.217.375.200    |
|  | 2. Điều chỉnh cho các khoản  |                   |                   |
| 02   | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 138.720.040.815   | 47.484.356.672    |
| 03   | - Các khoản dự phòng   | (4.067.591.292)   | (22.173.590.838)  |
| 04   | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 4.829.148.460     | -                 |
| 05   | - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư   | (4.689.037.793)   | (8.789.520.948)   |
| 06   | - Chi phí lãi vay  | 84.465.602.915    | 15.137.236.397    |
| 08   | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 328.351.270.332   | 80.875.856.483    |
| 09   | - Tăng/giảm các khoản phải thu   | (66.743.595.913)  | (2.786.208.965)   |
| 10   | - Tăng/giảm hàng tồn kho   | (239.420.207.901) | (12.776.867.732)  |
| 11   | - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)             | 52.171.681.628    | 98.833.922.979    |
| 12   | - Tăng/giảm chi phí trả trước  | 87.118.136        | (167.849.453.712) |
| 14   | - Tiền lãi vay đã trả  | (84.465.602.915)  | (15.137.236.397)  |
| 15   | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | (12.769.300.748)  | (13.616.483.682)  |
| 16   | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | -                 | 3.644.400.000     |
| 17   | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | (12.937.646.784)  | (17.522.454.000)  |
| 20   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  | (35.726.284.165)  | (46.334.525.026)  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |  |                   |                   |
| 21   | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | (653.606.862.053) | (355.985.780.306) |
| 22   | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 4.634.294.578     | 9.605.449.080     |
| 27   | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 54.743.215        | 67.974.148        |
| 30   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  | (648.917.824.260) | (346.312.357.078) |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |  |                   |                   |
| 33   | 1. Tiền thu đi vay   | 1.461.251.720.069 | 869.473.573.638   |
| 34   | 2. Tiền trả nợ gốc vay   | (755.826.585.537) | (467.801.074.276) |
| 36   | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | (20.349.518.200)  | (10.455.721.200)  |
| 40   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   | 685.075.616.332   | 391.216.778.162   |
| 50   | Lưu chuyển tiền thuần trong năm  | 431.507.907       | (1.430.103.942)   |
| 60   | Tiền và tương đương tiền đầu năm   | 2.548.632.739     | 3.978.736.681     |
| 70   | Tiền và tương đương tiền cuối năm  | 3 2.980.140.646   | 2.548.632.739     |

Người lập biểu



Bùi Bằng Ngọc

Kế toán trưởng



Trương Thúy Mai

Quảng Ninh, ngày 02 tháng 03 năm 2018

Giám đốc



Ngô Thế Phiệt



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Núi Béo - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101700, đăng ký lần đầu ngày 01/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 30 tháng 09 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 799, đường Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là: 369.991.240.000 đồng, tương đương 36.999.124 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Khai thác khoáng sản.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.

#### Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động chính của Công ty trong năm là thực hiện Hợp đồng giao nhận thầu khai thác sàng tuyển, chế biến than với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Kết thúc năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý Hợp đồng.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.





**2.7 . Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.8 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh than dở dang cuối năm = Khối lượng than dở dang cuối năm nhân (X) (Chi phí dở dang đầu kỳ + Chi phí sản xuất trong năm)/ (Khối lượng dở dang đầu năm + Khối lượng phát sinh trong năm).  
 Đối với các đơn vị có độ tro của than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chi tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối năm/ độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng sản phẩm dở dang tồn cuối kỳ từng công đoạn nhân (X) chi phí một đơn vị thực hiện trong năm của công đoạn đó.

Giá thành than từng loại tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.9 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05-25 năm
- Máy móc, thiết bị 03-10 năm
- Phương tiện vận tải 06-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 03-05 năm
- Phần mềm vi tính 03 năm
- Quyền sử dụng đất 50 năm

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 2 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.



**2.10 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.11 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.12 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

**2.13 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.14 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.15 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

5-00  
NHÂN  
3 TY  
3 KIẾ  
AASC  
QUẢN  
ÔNG



## 2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.17 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.



**2.19 . Chi phí tài chính**

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế tài nguyên**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong năm: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 12%.

**2.21 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

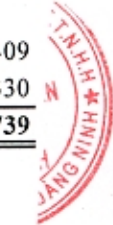
|                                 | 31/12/2017           | 01/01/2017           |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | VND                  | VND                  |
| Tiền mặt                        | 20.269.114           | 151.434.409          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.959.871.532        | 2.397.198.330        |
|                                 | <b>2.980.140.646</b> | <b>2.548.632.739</b> |

**4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                         | 31/12/2017           |                         | 01/01/2017           |                         |
|-------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|-------------------------|
|                         | Giá gốc<br>VND       | Giá trị dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND       | Giá trị dự phòng<br>VND |
| Công ty Cổ phần Hoa Sơn | 4.000.000.000        | 1.305.623.335           | 4.000.000.000        | 1.305.623.335           |
|                         | <b>4.000.000.000</b> | <b>1.305.623.335</b>    | <b>4.000.000.000</b> | <b>1.305.623.335</b>    |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | 31/12/2017             | 01/01/2017            |
|---|------------------------|-----------------------|
|   | VND                    | VND                   |
| <b>a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b> |                        |                       |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam                     | -                      | 1.323.183.461         |
| Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin                              | 8.227.378.333          | 4.362.554.376         |
| Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin                              | 99.311.577.419         | 31.516.562.578        |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                                  | 4.336.003.750          | 2.443.195.489         |
|   | <b>111.874.959.502</b> | <b>39.645.495.904</b> |
| <b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>              | <b>109.842.573.644</b> | <b>37.629.442.838</b> |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>                  |                        |                       |

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2017            |                   | 01/01/2017             |                   |
|---|-----------------------|-------------------|------------------------|-------------------|
|   | Giá trị               | Dự phòng          | Giá trị                | Dự phòng          |
|   | VND                   | VND               | VND                    | VND               |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin       | -                     | -                 | 642.019.441            | -                 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69-3                                       | 41.040.406.868        | -                 | 47.866.735.356         | -                 |
| Công ty SIEMAG TECBERG GmbH                                       | 18.999.257.827        | -                 | 121.024.296.120        | -                 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Xây dựng CMAXX               | -                     | -                 | 40.000.000             | -                 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng 204                                      | -                     | -                 | 854.564.751            | -                 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Quản lý Dự án Xây dựng                  | 92.000.000            | -                 | 92.000.000             | -                 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng 234                            | -                     | -                 | 1.035.000.000          | -                 |
| Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Toàn                            | -                     | -                 | 546.400.000            | -                 |
| Công ty TNHH Kiểm toán VACO                                       | 1.540.000.000         | -                 | -                      | -                 |
| Trung tâm Tìm kiếm và Phát triển Công nghệ                        | 73.627.200            | -                 | -                      | -                 |
| Cty TNHH TM-DV-Kỹ thuật Nam Việt Phát                             | -                     | -                 | 11.085.167             | -                 |
| Công ty Cổ Phần Tư vấn thiết kế và quản lý đầu tư nước ngoài KITA | 31.000.000            | 31.000.000        | 31.000.000             | 31.000.000        |
|   | <b>61.776.291.895</b> | <b>31.000.000</b> | <b>172.143.100.835</b> | <b>31.000.000</b> |



**7 . PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2017           | 01/01/2017 |
|--|----------------------|------------|
|  | VND                  | VND        |
| Phải thu của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 2.190.952.356        | -          |
|  | <b>2.190.952.356</b> | <b>-</b>   |

**8 . PHẢI THU KHÁC**

|                           | 31/12/2017            |          | 01/01/2017            |          |
|---------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                           | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|                           | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>        |                       |          |                       |          |
| Chi phí cấp đất dự án     | 3.396.118.473         | -        | 3.396.118.473         | -        |
| Tòa nhà đa năng           | -                     | -        | -                     | -        |
| Trợ cấp về hưu trước tuổi | -                     | -        | 1.448.463.000         | -        |
| phải thu của Tập đoàn     | -                     | -        | -                     | -        |
| Tiền thuốc Y tế           | 58.970.579            | -        | 99.751.028            | -        |
| Bảo hiểm xã hội           | 5.934.274             | -        | -                     | -        |
| Phải thu khác             | 173.208.638           | -        | 313.637.572           | -        |
|                           | <b>3.634.231.964</b>  | <b>-</b> | <b>5.257.970.073</b>  | <b>-</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>         |                       |          |                       |          |
| Phải thu tiền ký quỹ tại  | -                     | -        | -                     | -        |
| Quỹ môi trường tỉnh       | 63.221.697.845        | -        | 62.691.174.644        | -        |
| Quảng Ninh                | -                     | -        | -                     | -        |
| Phải thu tiền lãi ký quỹ  | -                     | -        | -                     | -        |
| tại Quỹ môi trường tỉnh   | 5.297.593.497         | -        | 3.298.759.491         | -        |
| Quảng Ninh                | -                     | -        | -                     | -        |
|                           | <b>68.519.291.342</b> | <b>-</b> | <b>65.989.934.135</b> | <b>-</b> |

**9 . NỢ XẤU**

|  | 31/12/2017        |             | 01/01/2017         |                   |
|--|-------------------|-------------|--------------------|-------------------|
|  | Giá gốc           | Giá trị có  | Giá gốc            | Giá trị có        |
|  | VND               | thể thu hồi | VND                | thể thu hồi       |
|  | VND               | VND         | VND                | VND               |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi | -                 | -           | -                  | -                 |
| - Hợp tác xã Đại Phúc  | -                 | -           | 83.477.206         | 58.434.044        |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và Quản lý đầu tư nước ngoài                   | 31.000.000        | -           | 31.000.000         | -                 |
|  | <b>31.000.000</b> | <b>-</b>    | <b>114.477.206</b> | <b>58.434.044</b> |

10 . HÀNG TỒN KHO

|                                     | 31/12/2017             |          | 01/01/2017             |                      |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------------------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng             |
|                                     | VND                    | VND      | VND                    | VND                  |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 10.793.992.264         | -        | 8.345.691.634          | (200.157.547)        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 958.357.208            | -        | 670.766.808            | -                    |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 356.896.837.427        | -        | 212.625.049.209        | -                    |
| Thành phẩm                          | 171.855.699.118        | -        | 79.443.170.465         | -                    |
|                                     | <b>540.504.886.017</b> | <b>-</b> | <b>301.084.678.116</b> | <b>(200.157.547)</b> |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.

- Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

|   | 31/12/2017             | 01/01/2017             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| - Dự án Hầm lò mỏ Than Núi Béo <sup>(1)</sup> | 895.400.893.005        | 300.128.401.850        |
| - Dự án Khe cá Hà Phong <sup>(2)</sup>        | 70.428.958.352         | 69.206.069.944         |
| - Dự án khác                                  | 805.156.690            | 59.261.408             |
|   | <b>966.635.008.047</b> | <b>369.393.733.202</b> |

(1) Dự án Hầm lò mỏ Than Núi Béo thực hiện theo Quyết định số 1619/QĐ-HĐQT ngày 01/05/2011 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin với tổng mức đầu tư gần 5.400 tỷ đồng, thời gian thực hiện dự án 34 năm (Trong đó thời gian xây dựng cơ bản dự kiến là 6 năm).

(2) Dự án Khe cá Hà Phong là dự án xây dựng khu tái định cư thuộc Dự án mở rộng sản xuất mỏ than Núi Béo được thực hiện theo Quyết định số 1179/QĐ-HĐQT ngày 17/09/2002 của Tổng Công ty Than Việt Nam (Nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Dự án đã được Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin phê duyệt với tổng mức đầu tư gần 78 tỷ đồng. Hiện nay dự án đã hoàn thành, Công ty đang làm thủ tục để bàn giao đất cho thành phố Hạ Long nhưng đến nay các thủ tục vẫn chưa được hoàn tất.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)



**13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Phần mềm<br>máy vi tính<br>VND | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Cộng<br>VND          |
|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                |                             |                      |
| Số dư đầu năm                 | 396.933.151                    | 3.178.400.999               | 3.575.334.150        |
| Số dư cuối năm                | <u>396.933.151</u>             | <u>3.178.400.999</u>        | <u>3.575.334.150</u> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                |                             |                      |
| Số dư đầu năm                 | 396.933.151                    | 586.755.489                 | 983.688.640          |
| - Khấu hao trong năm          | -                              | 63.570.336                  | 63.570.336           |
| Số dư cuối năm                | <u>396.933.151</u>             | <u>650.325.825</u>          | <u>1.047.258.976</u> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                |                             |                      |
| Tại ngày đầu năm              | -                              | 2.591.645.510               | 2.591.645.510        |
| Tại ngày cuối                 | <u>-</u>                       | <u>2.528.075.174</u>        | <u>2.528.075.174</u> |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 396.933.151 đồng.

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|  | 31/12/2017<br>VND      | 01/01/2017<br>VND      |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>   |                        |                        |
| Phí bảo hiểm, phí bảo trì đường bộ                             | 62.515.426             | 96.969.442             |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định                               | 2.160.040.204          | 1.430.615.465          |
| Lệ phí cấp phép khai thác khoáng sản                           | -                      | 60.000.000             |
| Chi phí lập báo cáo xác định chi phí sử dụng thông tin số liệu | -                      | 871.075.557            |
| Vật tư sửa chữa kho thuốc nổ                                   | -                      | 63.993.920             |
|  | <u>2.222.555.630</u>   | <u>2.522.654.384</u>   |
| <b>b) Dài hạn</b>  |                        |                        |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ                          | 15.405.806.400         | 26.740.181.487         |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ                            | 16.161.279.019         | 10.806.351.485         |
| Chi phí đền bù di dân phục vụ hoạt động khai thác lộ thiên     | 10.390.081.722         | 12.833.167.548         |
| Chi phí lập báo cáo xác định chi phí sử dụng thông tin số liệu | 435.537.777            | -                      |
| Chi phí khảo sát lập quy hoạch phân khu chức năng              | -                      | 547.633.762            |
| Chi phí cấp quyền khai thác dự án Hầm lò (*)                   | 147.369.145.120        | 118.774.658.000        |
| Phí sử dụng tài liệu, thông tin địa chất (**)                  | 20.964.513.996         | 40.936.926.051         |
| Các khoản khác   | 304.034.917            | 178.500.000            |
|  | <u>211.030.398.951</u> | <u>210.817.418.333</u> |

(\*) Phí cấp quyền khai thác khoáng sản Công ty phải nộp theo Nghị định số 203/2014/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ vào chi phí sản xuất theo sản lượng than sạch sản xuất.

(\*\*) Phí sử dụng tài liệu, thông tin địa chất Công ty phải nộp theo Thông tư số 95/2012/TT-BTC ngày 08/06/2012 của Bộ Tài chính về quy chế mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản. Phí sử dụng tài liệu, thông tin địa chất được phân bổ vào chi phí sản xuất căn cứ theo thời gian ước tính phù hợp với quá trình khai thác của từng mỏ.

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|  | 31/12/2017             |                        | 01/01/2017             |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả     | Giá trị                | Số có khả năng trả     |
|  | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b> |                        |                        |                        |                        |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần  |                        |                        |                        |                        |
| Vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư  | 8.099.124.122          | 8.099.124.122          | 39.796.546.341         | 39.796.546.341         |
| Hòn Gai  |                        |                        |                        |                        |
| Công ty Xây dựng Mô Hầm lò   | 45.277.743.651         | 45.277.743.651         | 37.270.213.122         | 37.270.213.122         |
| 1 - TKV  |                        |                        |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Du lịch và   | 10.020.447.000         | 10.020.447.000         | 29.127.581.750         | 29.127.581.750         |
| Thương mại - Vinacomin   |                        |                        |                        |                        |
| Phải trả các đối tượng khác  | 248.134.841.299        | 248.134.841.299        | 109.236.529.195        | 109.236.529.195        |
|  | <b>311.532.156.072</b> | <b>311.532.156.072</b> | <b>215.430.870.408</b> | <b>215.430.870.408</b> |
| <b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>                    | <b>133.376.777.508</b> | <b>133.376.777.508</b> | <b>105.015.266.390</b> | <b>105.015.266.390</b> |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                                | 31/12/2017         | 01/01/2017 |
|--------------------------------|--------------------|------------|
|                                | VND                | VND        |
| Chi phí đào tạo Công nhân viên | 122.712.000        |            |
|                                | <b>122.712.000</b> | <b>-</b>   |

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

|  | 31/12/2017            | 01/01/2017            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Kinh phí công đoàn   | 412.344.720           | 147.501.560           |
| Tiền thưởng sáng kiến, tiết kiệm chi phí, chi phí chuyên đề                | 7.957.000.000         | 7.507.800.000         |
| Chi phí đền bù khai trường đã khai thác phải trả                           | -                     | 1.875.814.000         |
| Tiền ăn công nghiệp và độc hại phải trả                                    | 3.713.254.167         | 1.258.049.501         |
| Tiền thu của thành phố Hạ Long về đầu tư cơ sở hạ tầng khu Khe cá Hà Phong | 6.609.674.000         | 5.445.194.480         |
| Tiền lương lao động thuê ngoài xây dựng                                    | -                     | 1.044.535.608         |
| Chi phí hỗ trợ cho Công nhân viên  | 6.464.500.000         | -                     |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác  | 1.493.493.836         | 913.793.834           |
|  | <b>26.650.266.723</b> | <b>18.192.688.983</b> |

-007  
 HÃNH  
 TY T  
 KIỂM  
 VASC  
 QUẢNG  
 NG -



20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|   | 31/12/2017 | 01/01/2017           |
|---|------------|----------------------|
|   | VND        | VND                  |
| Dự phòng phải trả tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | -          | 2.536.767.248        |
|   | <u>-</u>   | <u>2.536.767.248</u> |

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|   | 31/12/2017             | Tỷ lệ      | 01/01/2017             | Tỷ lệ      |
|---|------------------------|------------|------------------------|------------|
|   | VND                    | %          | VND                    | %          |
| - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 195.729.220.000        | 52,90      | 195.729.220.000        | 52,90      |
| - Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh                    | 71.432.790.000         | 19,31      | 88.082.790.000         | 23,81      |
| - Các cổ đông khác                                | 102.829.230.000        | 27,79      | 86.179.230.000         | 23,29      |
|   | <u>369.991.240.000</u> | <u>100</u> | <u>369.991.240.000</u> | <u>100</u> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|   | Năm 2017        | Năm 2016        |
|---|-----------------|-----------------|
|   | VND             | VND             |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         |                 |                 |
| - Vốn góp đầu năm                                 | 369.991.240.000 | 369.991.240.000 |
| - Vốn góp cuối năm                                | 369.991.240.000 | 369.991.240.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                         |                 |                 |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 20.349.518.200  | -               |

d) Cổ phiếu

|  | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                  | 36.999.124 | 36.999.124 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng               | 36.999.124 | 36.999.124 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 36.999.124 | 36.999.124 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                      | 36.999.124 | 36.999.124 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 36.999.124 | 36.999.124 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu |            |            |

e) Các quỹ của Công ty

|                       | 31/12/2017            | 01/01/2017            |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | VND                   | VND                   |
| Quỹ đầu tư phát triển | 23.932.314.251        | 12.926.674.789        |
|                       | <u>23.932.314.251</u> | <u>12.926.674.789</u> |

**22 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | Năm 2017                        | Năm 2016                        |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| Doanh thu bán thành phẩm   | 1.449.217.970.589               | 1.176.568.676.838               |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ   | 41.751.595.728                  | 39.556.047.648                  |
|  | <b><u>1.490.969.566.317</u></b> | <b><u>1.216.124.724.486</u></b> |
| <b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b><br><i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i> | <b><u>1.446.576.956.016</u></b> | <b><u>1.176.568.676.838</u></b> |

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                 | Năm 2017                        | Năm 2016                      |
|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
|                                 | VND                             | VND                           |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán   | 1.084.058.974.284               | 951.831.122.273               |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 32.077.627.972                  | 32.255.770.747                |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho  | (200.157.547)                   | 200.157.547                   |
|                                 | <b><u>1.115.936.444.709</u></b> | <b><u>984.287.050.567</u></b> |

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                            | Năm 2017                    | Năm 2016                    |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                            | VND                         | VND                         |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 54.743.215                  | 67.974.148                  |
| Lãi ký quỹ môi trường      | 1.998.834.006               | 2.045.201.281               |
| Chiết khấu thanh toán      | 464.629.800                 | -                           |
|                            | <b><u>2.518.207.021</u></b> | <b><u>2.113.175.429</u></b> |

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | Năm 2017                     | Năm 2016                     |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | VND                          | VND                          |
| Lãi tiền vay  | 84.465.602.915               | 15.137.236.397               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 4.829.148.460                | -                            |
| Trích lập/hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư        | (1.305.623.335)              | 488.619.293                  |
| Chi phí tài chính khác                              | 4.929.939                    | 1.165.045                    |
|   | <b><u>87.994.057.979</u></b> | <b><u>15.627.020.735</u></b> |





26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                                  | Năm 2017<br>VND       | Năm 2016<br>VND       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 12.626.082.265        | 18.446.363.905        |
| Chi phí nhân công                | 14.010.780.356        | 14.931.653.708        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.646.880.418         | 8.647.136.861         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.531.756.831         | 3.228.463.543         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 7.926.536.965         | 6.178.263.925         |
|                                  | <b>41.742.036.835</b> | <b>51.431.881.942</b> |

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                  | Năm 2017<br>VND        | Năm 2016<br>VND        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 2.477.063.165          | 2.504.967.555          |
| Chi phí nhân công                | 32.717.681.098         | 27.503.523.811         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.378.549.185          | 2.631.158.424          |
| Hoàn nhập dự phòng               | (25.043.162)           | -                      |
| Thuế, phí và lệ phí              | 42.699.298.039         | 45.005.949.361         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 3.180.649.852          | 2.625.232.113          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 63.431.447.378         | 46.992.480.373         |
|                                  | <b>146.859.645.555</b> | <b>127.263.311.637</b> |

28 . THU NHẬP KHÁC

|  | Năm 2017<br>VND      | Năm 2016<br>VND       |
|--|----------------------|-----------------------|
| Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định   | 4.634.294.578        | 8.721.546.800         |
| Thu nhập từ bán hàng phế liệu                      | 1.055.010.095        | 1.118.390.272         |
| Thu nhập cho thuê tài sản                          | 64.779.710           | 1.272.395.906         |
| Thu nhập từ duy tu sửa chữa đường                  | 1.084.480.000        | 1.718.930.000         |
| Thu nhập từ phạt vi phạm Hợp đồng kinh tế          | 11.057.490           | 100.578.688           |
| Thu dịch vụ ăn ca, tắm cho công nhân ngoài Công ty | 1.262.351.400        | -                     |
| Các khoản khác                                     | 1.373.109.882        | 559.629.743           |
|  | <b>9.485.083.155</b> | <b>13.491.471.409</b> |

29 . CHI PHÍ KHÁC

|  | Năm 2017<br>VND      | Năm 2016<br>VND      |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí cho thuê tài sản                               | -                    | 861.726.493          |
| Chi phí dịch vụ ăn ca, tắm cho công nhân ngoài Công ty | 1.115.479.000        | -                    |
| Chi phí tiền phạt hành chính về thuế                   | -                    | 296.078.989          |
| Chi phí dự án không thực hiện                          | -                    | 1.386.484.135        |
| Các khoản khác   | 232.085.188          | 1.358.441.626        |
|  | <b>1.347.564.188</b> | <b>3.902.731.243</b> |

11110  
CHI N  
ÔNG T  
ANG K  
AA  
QUA  
LONG

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|  | Năm 2017              | Năm 2016              |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN   | 109.093.107.227       | 49.217.375.200        |
| Các khoản điều chỉnh tăng  | 287.927.837           | 5.144.910.474         |
| - Chi phí không được trừ   | 287.927.837           | 5.144.910.474         |
| Thu nhập chịu thuế TNDN  | 109.381.035.064       | 54.362.285.674        |
| Thu nhập chịu thuế TNDN với thuế suất 22%  | -                     | 6.194.741.111         |
| Thu nhập chịu thuế TNDN với thuế suất 20%  | 109.381.035.064       | 48.167.544.563        |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | -                     | (471.227.393)         |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>   | <b>21.876.207.013</b> | <b>10.525.124.564</b> |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm   | 7.315.119.338         | 10.406.478.456        |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm   | (12.769.300.748)      | (13.616.483.682)      |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>   | <b>16.422.025.603</b> | <b>7.315.119.338</b>  |

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|  | Năm 2017       | Năm 2016       |
|--|----------------|----------------|
|  | VND            | VND            |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                             | 87.216.900.214 | 38.692.250.636 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông             | 87.216.900.214 | 38.692.250.636 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 36.999.124     | 36.999.124     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                      | <b>2.357</b>   | <b>1.046</b>   |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | Năm 2017                 | Năm 2016        |
|----------------------------------|--------------------------|-----------------|
|                                  | VND                      | VND             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 444.798.419.853          | 378.382.458.678 |
| Chi phí nhân công                | 267.610.557.519          | 214.648.008.258 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 138.720.040.815          | 47.337.320.115  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 210.545.855.449          | 137.428.921.417 |
| Chi phí khác bằng tiền           | 486.004.219.480          | 402.033.847.006 |
| <b>1.547.679.093.116</b>         | <b>1.179.830.555.474</b> |                 |

007  
HÀNH  
Y TNHH  
IỂM T  
SC TÀI  
NG N  
T. T. O





|                            | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                 |
|----------------------------|--------------------|----------------------|------------|----------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2017</b> |                    |                      |            |                      |
| Đầu tư dài hạn             | -                  | 4.000.000.000        | -          | 4.000.000.000        |
|                            | <u>-</u>           | <u>4.000.000.000</u> | <u>-</u>   | <u>4.000.000.000</u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2017</b> |                    |                      |            |                      |
| Đầu tư dài hạn             | -                  | 4.000.000.000        | -          | 4.000.000.000        |
|                            | <u>-</u>           | <u>4.000.000.000</u> | <u>-</u>   | <u>4.000.000.000</u> |

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

|                                    | Từ 1 năm trở xuống<br>VND | Trên 1 năm đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2017</b>         |                           |                             |                   |                        |
| Tiền và tương đương tiền           | 2.980.140.646             | -                           | -                 | 2.980.140.646          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 115.509.191.466           | 68.519.291.342              | -                 | 184.028.482.808        |
|                                    | <u>118.489.332.112</u>    | <u>68.519.291.342</u>       | <u>-</u>          | <u>187.008.623.454</u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2017</b>         |                           |                             |                   |                        |
| Tiền và tương đương tiền           | 2.548.632.739             | -                           | -                 | 2.548.632.739          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 44.903.465.977            | 65.989.934.135              | -                 | 110.893.400.112        |
|                                    | <u>47.452.098.716</u>     | <u>65.989.934.135</u>       | <u>-</u>          | <u>113.442.032.851</u> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND      | Cộng<br>VND              |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2017</b>        |                              |                                |                        |                          |
| Vay và nợ                         | 407.717.367.649              | 5.613.148.710                  | 1.323.344.245.927      | 1.736.674.762.286        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 338.182.422.795              | -                              | -                      | 338.182.422.795          |
| Chi phí phải trả                  | 122.712.000                  | -                              | -                      | 122.712.000              |
|                                   | <b>746.022.502.444</b>       | <b>-</b>                       | <b>-</b>               | <b>2.074.979.897.081</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2017</b>        |                              |                                |                        |                          |
| Vay và nợ                         | 204.544.371.624              | -                              | 826.705.256.130        | 1.031.249.627.754        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 233.623.559.391              | -                              | -                      | 233.623.559.391          |
|                                   | <b>438.167.931.015</b>       | <b>-</b>                       | <b>826.705.256.130</b> | <b>1.264.873.187.145</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

|   | Năm 2017<br>VND   | Năm 2016<br>VND |
|---|-------------------|-----------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 1.461.251.720.069 | 869.473.573.638 |

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

|  | Năm 2017<br>VND | Năm 2016<br>VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 755.826.585.537 | 467.801.074.276 |

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chỉ tập trung tại Miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý.

1105-01  
HI NHÃ  
NG TY  
IG KIỂM  
AASC  
QUẢNG  
ONG

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

|   | Mối quan hệ | Năm 2017                 | Năm 2016                 |
|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
|   |             | VND                      | VND                      |
| <b>Doanh thu</b>                              |             | <b>1.449.217.970.589</b> | <b>1.176.568.676.838</b> |
| - Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin         | (*)         | 56.239.846.514           | 221.788.710.775          |
| - Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin      | (*)         | 1.390.337.109.502        | 954.779.966.063          |
| - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm phả - Vinacomin | (*)         | 2.641.014.573            | -                        |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

|   | Mối quan hệ | 31/12/2017             | 01/01/2017             |
|---|-------------|------------------------|------------------------|
|   |             | VND                    | VND                    |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                                    |             | <b>109.842.573.644</b> | <b>37.629.442.838</b>  |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin        | (*)         | 233.854.347            | -                      |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin             | (*)         | 68.238.401             | -                      |
| - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam             | Công ty mẹ  | -                      | 1.323.183.461          |
| - Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin                            | (*)         | -                      | 109.941.084            |
| - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin                 | (*)         | 1.205.116.031          | -                      |
| - Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin                      | (*)         | 99.311.577.419         | 31.516.562.578         |
| - Công ty Cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin                     | (*)         | 728.624.473            | 193.810.016            |
| - Công ty Cổ phần than Hà Tu - Vinacomin                      | (*)         | 8.227.378.333          | 4.362.554.376          |
| - Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV                      | (*)         | 67.784.640             | 123.391.323            |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                                |             | -                      | <b>642.019.441</b>     |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin | (*)         | -                      | 642.019.441            |
| <b>Phải trả cho người bán</b>                                 |             | <b>133.376.777.508</b> | <b>105.015.266.390</b> |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin | (*)         | 8.060.497.203          | -                      |
| - Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam                  | (*)         | 4.483.985.162          | 5.424.044.807          |
| - Trung tâm an toàn Mỏ  | (*)         | 664.159.790            | 298.211.501            |
| - Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV                     | (*)         | 6.563.545.173          | 1.883.310.486          |
| - Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ Vinacomin                      | (*)         | 5.449.500.000          | -                      |



|   |     |                |                |
|---|-----|----------------|----------------|
| - Công ty Than Thống Nhất - TKV   | (*) | 196.240.000    | -              |
| - Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin   | (*) | 367.814.997    | 2.153.492.944  |
| - Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin  | (*) | 58.676.717     | -              |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin   | (*) | 17.477.000.000 | -              |
| - Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin   | (*) | 3.176.833.155  | 5.584.455.433  |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin  | (*) | 3.426.811.181  | 3.051.341.435  |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại và Dịch vụ - Vinacomin  | (*) | 1.334.307.040  | -              |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI tại Hà Nội                      | (*) | 21.986.000     | 21.986.000     |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin   | (*) | 118.756.245    | -              |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và CN Vinacomin - XN Dịch vụ tổng hợp và xây dựng            | (*) | -              | 84.533.474     |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - XNTM và chuyển giao - Công nghệ | (*) | 46.294.050     | 533.878.620    |
| - Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả   | (*) | 258.243.406    | -              |
| - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai  | (*) | 8.099.124.122  | 39.796.546.341 |
| - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả  | (*) | 139.393.674    | 139.393.674    |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh Doanh Vật tư Thiết bị - VVMI   | (*) | 336.168.000    | -              |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực- VVMI   | (*) | -              | 112.805.220    |
| - Công ty Than Hòn Gai - TKV  | (*) | 324.082.418    | 161.338.100    |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI   | (*) | 296.835.500    | 248.130.000    |
| - Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh  | (*) | 80.220.449     | 101.102.611    |
| - Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin   | (*) | 1.214.532.100  | 147.259.200    |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin  | (*) | 13.563.439.161 | 1.035.949.056  |
| - Công ty Xây dựng mỏ Hàm Lò I - Vinacomin  | (*) | 45.277.743.651 | 37.270.213.122 |
| - Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ Môi trường - Vinacomin   | (*) | 3.312.020.363  | 1.400.714.845  |



|   |     |               |               |
|---|-----|---------------|---------------|
| - Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV                   | (*) | 965.828.811   | 1.257.129.060 |
| - Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin               | (*) | 159.803.684   | 82.046.570    |
| - Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV                   | (*) | 4.135.970.110 | 3.998.887.805 |
| - Công ty Tư vấn Quản lý Dự án - Vinacomin            | (*) | 1.181.193.542 | 98.746.927    |
| - Xí nghiệp Thiết kế than Hòn Gai                     | (*) | 121.515.999   | 121.515.999   |
| - Viện khoa học - Công nghệ mỏ - Vinacomin            | (*) | 2.241.712.405 | -             |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ | (*) | 222.543.400   | 8.233.160     |

Ghi chú (\*): Đơn vị thành viên của Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|   | Năm 2017<br>VND | Năm 2016<br>VND |
|---|-----------------|-----------------|
| - Thu nhập của Giám đốc                                 | 398.724.233     | 375.982.523     |
| - Thu nhập của HĐQT và các thành viên Ban Giám đốc khác | 3.284.713.133   | 2.999.601.601   |

**38 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Bùi Bằng Ngọc

Kế toán trưởng



Trương Thúy Mai

Quảng Ninh, ngày 02 tháng 03 năm 2018

Giám đốc



Ngô Thế Phiệt

105-  
NHÀ  
TY T  
KIỂM  
SCTA  
NG N  
T. Q





**PHỤ LỤC 02: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|   | 01/01/2017             |                        | Trong năm              |                        | 31/12/2017             |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|   | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>  |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| <i>Vay ngắn hạn</i>   | <i>197.064.371.624</i> | <i>197.064.371.624</i> | <i>831.810.581.562</i> | <i>662.457.585.537</i> | <i>366.417.367.649</i> | <i>366.417.367.649</i> |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(1)</sup>        | 154.116.567.304        | 154.116.567.304        | 466.116.420.828        | 423.426.100.124        | 196.806.888.008        | 196.806.888.008        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(2)</sup>       | 42.947.804.320         | 42.947.804.320         | 259.007.845.721        | 162.345.170.400        | 139.610.479.641        | 139.610.479.641        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội Chi nhánh Quảng Ninh                            | -                      | -                      | 49.797.365.272         | 49.797.365.272         | -                      | -                      |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần SHB Chi nhánh Quảng Ninh                                 | -                      | -                      | 6.888.949.741          | 6.888.949.741          | -                      | -                      |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam <sup>(3)</sup>                          | -                      | -                      | 50.000.000.000         | 20.000.000.000         | 30.000.000.000         | 30.000.000.000         |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>  | <i>7.480.000.000</i>   | <i>7.480.000.000</i>   | <i>41.300.000.000</i>  | <i>7.480.000.000</i>   | <i>41.300.000.000</i>  | <i>41.300.000.000</i>  |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(4)</sup>        | 7.480.000.000          | 7.480.000.000          | 37.500.000.000         | 7.480.000.000          | 37.500.000.000         | 37.500.000.000         |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(5)</sup> | -                      | -                      | 3.800.000.000          | -                      | 3.800.000.000          | 3.800.000.000          |
|   | <b>204.544.371.624</b> | <b>204.544.371.624</b> | <b>873.110.581.562</b> | <b>669.937.585.537</b> | <b>407.717.367.649</b> | <b>407.717.367.649</b> |



**b) Vay dài hạn**

|   |                        |                        |                        |                       |                          |                          |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(4)</sup>        | 374.330.067.223        | 374.330.067.223        | 414.647.772.529        | 59.519.000.000        | 729.458.839.752          | 729.458.839.752          |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(5)</sup> | -                      | -                      | 12.263.148.710         | 2.850.000.000         | 9.413.148.710            | 9.413.148.710            |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(6)</sup>       | 358.368.004.557        | 358.368.004.557        | 155.548.573.903        | 31.000.000.000        | 482.916.578.460          | 482.916.578.460          |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(7)</sup>   | 101.487.184.350        | 101.487.184.350        | 46.981.643.365         | -                     | 148.468.827.715          | 148.468.827.715          |
|   | <u>834.185.256.130</u> | <u>834.185.256.130</u> | <u>629.441.138.507</u> | <u>93.369.000.000</u> | <u>1.370.257.394.637</u> | <u>1.370.257.394.637</u> |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng   | (7.480.000.000)        | (7.480.000.000)        | (41.300.000.000)       | (7.480.000.000)       | (41.300.000.000)         | (41.300.000.000)         |
| <b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>   | <u>826.705.256.130</u> | <u>826.705.256.130</u> |                        |                       | <u>1.328.957.394.637</u> | <u>1.328.957.394.637</u> |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

**1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh Quảng Ninh**

Hợp đồng tín dụng số 159/2017/-HĐCVHM/NHCT300-NUIBEO ký kết ngày 09/06/2017 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 200 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 06 tháng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh than của công ty; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 196.806.888.008 đồng.

**2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh**

Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HM/TNB-VCB ký kết ngày 20/04/2017 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 150 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 12 tháng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh than của công ty; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 139.610.479.641 đồng.

### 3. Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam

Hợp đồng tín dụng số 038.HDDTC2.010.17 ngày 28/08/2017 với Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam; Hạn mức vay 50 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, vay vốn để phục vụ sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 30.000.000.000 đồng.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

### 4. Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 2 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Tổng giá trị khoản vay: 3.004,96 tỷ đồng. Lãi suất thả nổi. Thời hạn vay 60 đến 144 tháng; thời gian ân hạn: 6 - 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay vốn: Chi phí đầu tư khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo; Chi phí đầu tư dự án Công trình xử lý nước thải phục vụ sinh hoạt. Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 729.458.839.752 đồng, trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2018 là 37.500.000.000 đồng.

### 5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2017/5686184/HĐTD ký kết ngày 15/02/2017 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh, chi tiết như sau: Lãi suất thả nổi; Thời hạn vay 60 tháng; Thời gian ân hạn: 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Tổng giá trị khoản vay: 17,9 tỷ đồng; Mục đích vay vốn: Đầu tư dự án mua sắm thiết bị phục vụ đào lò xây dựng cơ bản mỏ than Núi Béo; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 9.413.148.710 đồng, trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2018 là 3.800.000.000 đồng.

### 6. Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 2 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Lãi suất thả nổi; Thời hạn vay 72 - 132 tháng; Thời gian ân hạn: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tổng giá trị khoản vay: 918,78 tỷ đồng. Mục đích vay vốn: Chi phí đầu tư khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 482.916.578.460 đồng.

### 7. Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh

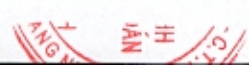
Hợp đồng tín dụng số 31/2016/HĐTDTDH-PN/SHB.110301 ký kết ngày 28/03/2016 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh; Lãi suất thả nổi. Thời hạn vay 144 tháng; thời gian ân hạn: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tổng giá trị khoản vay: 500 tỷ đồng. Mục đích vay vốn: Chi phí đầu tư khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 148.468.827.715 đồng.



**PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|   | Số phải thu<br>đầu năm | Số phải nộp<br>đầu năm | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực nộp<br>trong năm | Số phải thu<br>cuối năm | Số phải nộp<br>cuối năm |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
|   | VND                    | VND                    | VND                      | VND                         | VND                     | VND                     |
| Thuế giá trị gia tăng                               | -                      | 4.539.068.102          | 3.268.688.788            | 7.807.756.890               | -                       | -                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                          | -                      | 7.315.119.338          | 21.876.207.013           | 12.769.300.748              | -                       | 16.422.025.603          |
| Thuế thu nhập cá nhân                               | -                      | 119.349.663            | 1.163.037.871            | 1.082.790.574               | -                       | 199.596.960             |
| Thuế tài nguyên                                     | -                      | 26.234.131.519         | 204.990.153.458          | 206.609.637.145             | -                       | 24.614.647.832          |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất                       | -                      | -                      | 13.804.349.233           | 13.804.349.233              | -                       | -                       |
| Thuế môi trường                                     | -                      | -                      | 652.644.600              | 197.587.200                 | -                       | 455.057.400             |
| Các loại thuế khác                                  | -                      | -                      | 3.000.000                | 3.000.000                   | -                       | -                       |
| Các khoản phí, lệ phí và các<br>khoản phải nộp khác | -                      | 4.030.684.300          | 75.189.499.850           | 75.001.314.300              | -                       | 4.218.869.850           |
|   | -                      | <b>42.238.352.922</b>  | <b>320.947.580.813</b>   | <b>317.275.736.090</b>      | -                       | <b>45.910.197.645</b>   |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                             | Vốn đầu tư của<br>CSH  | Thặng dư vốn cổ<br>phần | Chênh lệch tỷ giá<br>hối đoái | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư<br>XDCB | Cộng                   |
|-----------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------------|--------------------------|---|--------------------------|------------------------|
|                             | VND                    | VND                     | VND                           | VND                      | VND                                     | VND                      | VND                    |
| Số dư đầu năm trước         | 369.991.240.000        | (193.650.000)           | -                             | 12.926.674.789           | -                                       | 93.891.037               | 382.818.155.826        |
| Lãi trong năm trước         | -                      | -                       | -                             | -                        | 38.692.250.636                          | -                        | 38.692.250.636         |
| Tăng khác                   | -                      | -                       | -                             | -                        | -                                       | -                        | -                      |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>369.991.240.000</b> | <b>(193.650.000)</b>    | <b>-</b>                      | <b>12.926.674.789</b>    | <b>38.692.250.636</b>                   | <b>93.891.037</b>        | <b>421.510.406.462</b> |
| Số dư đầu năm nay           | 369.991.240.000        | (193.650.000)           | -                             | 12.926.674.789           | 38.692.250.636                          | 93.891.037               | 421.510.406.462        |
| Lãi trong năm nay           | -                      | -                       | -                             | -                        | 87.216.900.214                          | -                        | 87.216.900.214         |
| Tăng khác                   | -                      | -                       | 4.829.148.460                 | -                        | -                                       | -                        | 4.829.148.460          |
| Phân phối lợi nhuận         | -                      | -                       | -                             | 11.005.639.462           | (38.692.250.636)                        | -                        | (27.686.611.174)       |
| Giảm khác                   | -                      | -                       | (4.829.148.460)               | -                        | -                                       | -                        | (4.829.148.460)        |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | <b>369.991.240.000</b> | <b>(193.650.000)</b>    | <b>-</b>                      | <b>23.932.314.251</b>    | <b>87.216.900.214</b>                   | <b>93.891.037</b>        | <b>481.040.695.502</b> |

(\*) Phân phối lợi nhuận năm 2016 của Công ty được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 1859/NQ-VNNB ngày 18/04/2017; Phương án như sau:

|  |                       |             |
|--|-----------------------|-------------|
| - Chi trả cổ tức năm 2016 (5,5%):          | 20.349.518.200        | đồng        |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển :            | 11.005.639.462        | đồng        |
| - Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành : | 330.000.000           | đồng        |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi :         | 7.007.092.974         | đồng        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>38.692.250.636</b> | <b>đồng</b> |